ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:674 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 05 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự toán chi phí lập Quy hoạch chung đô thị Bắc Lệ - Tân Thành, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/5.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và Quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 45/TTr-SXD ngày 25/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi phí lập Quy hoạch chung đô thị Bắc Lệ - Tân Thành, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/5.000 như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung đô thị Bắc Lệ - Tân Thành, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/5.000.

2. Cơ quan phê duyệt Quy hoạch: UBND tỉnh Lạng Sơn.

3. Cơ quan tổ chức thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch: Sở Xây dựng

4. Chủ đầu tư lập quy hoạch: UBND huyện Hữu Lũng.

5. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp cho các dự án quy hoạch).

6. Thời gian thực hiện: hoàn thành 12 tháng

7. Vị trí, phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

Xã Tân Thành nằm ở phía Đông Nam của huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; cách trung tâm huyện khoảng 15 km. Ranh giới xã được xác định:

- Phía Bắc giáp xã Cai Kinh;

- Phía Đông giáp xã Hoà Sơn;

- Phía Nam giáp xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và xã Đông Hưng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;

- Phía Tây giáp xã Hoà Thắng và Hồ Sơn.

8. Quy mô:

- Quy mô diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch trên toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Tân Thành: 4.322,43 ha.

- Quy mô dân số: dự báo đến năm 2035 dân số khoảng 15.000 người.

9. Tổng mức chi phí lập quy hoạch

Tổng dự toán chi phí (làm tròn): 3.948.562.000 đồng, Trong đó:

- Chi phí khảo sát địa hình hiện trạng: 830.222.000 đồng;

- Chi phí lập quy hoạch: 2.282.485.000 đồng;

- Chi phí khác: 835.855.000 đồng.

(Chi tiết có biểu Phụ lục 1 kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hữu Lũng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(HVTr).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Lương Trọng Quỳnh

Phụ lục 1

BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT LẬP QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 05/5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục công việc	Giá gốc tương đương ứng với quy mô	Tỷ lệ áp dụng	Giá trị dự toán	Thuế VAT 10%	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5=(3*4)	6 =5*10%	7=5+6
I	**Chi phí lập đồ án quy hoạch đô thị**			**2,074,986,409**	**207,498,641**	**2,282,485,000**
1	Chi phí thiết kế quy hoạch	2,043,555,453	100%	2,043,555,453	204,355,545	2,247,910,998
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	31,430,956		31,430,956	3,143,096	34,574,051
II	**Chi phí khảo sát đo bản đồ địa hình phục vụ lập đồ án quy hoạch**			**754,747,315**	**75,474,732**	**830,222,000**
III	**Chi phí khác**			**393,036,070**	**1,678,881**	**835,855,000**
1	Chi phí thẩm định NVQH	31,430,956	20%	6,286,191		6,286,191
2	Chi phí thẩm định đồ án QHXD	2,043,555,453	5.350%	109,330,772		109,330,772
3	Chi phí quản lý lập đồ án QHXD	2,043,555,453	4.950%	101,156,550		101,156,550
4	Chi phí công bố quy hoạch (Không bao gồm panô quảng cáo)	2,043,555,453	3%	61,306,664		61,306,664
5	Chi phí thẩm định bản đồ địa hình	754,747,315	3%	22,642,419		22,642,419
6	Chi phí xin ý kiến nhân dân	2,043,555,453	2.00%	40,871,109		40,871,109

7	Chi phí trong quá trình đấu thầu			16,788,808	1,678,881	18,137,689
-	*Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu*	*2,043,555,453*	*0.709%*	*14,488,808*	1,448,881	*15,937,689*
-	*Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu*	*2,043,555,453*	*0.10%*	*2,000,000*	200,000	*2,200,000*
-	*Chi phí đăng tải thông báo mời thầu*	*300,000*		*300,000*	30,000	*330,000*
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	TMĐT x tỷ lệ	0.57%	21,345,560		21,345,560
9	Chi phí kiểm toán độc lập	TMĐT x tỷ lệ	0.96%	35,950,416		35,950,416
10	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư	101,156,550	10.00%	10,115,655		10,115,655
11	Chi phí lập bản đồ GIS	2,043,555,453	10.00%	204,356,000		204,356,000
12	Chi phí dự phòng	2,043,555,453	10.00%	204,356,000		204,356,000
	Tổng giá trị dự toán làm tròn					**3,948,562,000**
Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn						